

CẢI CÁCH TÔN GIÁO THỜI KỲ PHỤC HƯNG: LỊCH SỬ VẤN ĐỀ VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI

Lê Công Sự*

Tóm tắt: Triết học và thần học Kitô giáo là vấn đề trung tâm của tư tưởng phương Tây, bước sang thời Phục hưng, khi kinh tế xã hội có nhiều chuyển biến, văn hóa - khoa học phát triển, làm thay đổi nhận thức nhân loại. Sản xuất tiền công nghiệp đòi hỏi xã hội cần thời gian và kinh phí sinh hoạt. Bối cảnh mới là lý do xuất hiện nhiều nhà cải cách tôn giáo, trong số đó nổi lên ba gương mặt tiêu biểu là Martin Luther, Huldrych Zwingli và Jean Calvin. Bài viết phân tích những nội dung cốt lõi trong quá trình hoạt động của ba nhân vật tiêu biểu nêu trên, qua đó làm rõ ý nghĩa các cuộc cải cách của họ đối với thời đại Phục hưng. Các cuộc cải cách này được xem như một cuộc cách mạng tư sản toàn diện, góp phần thách thức hệ tư tưởng phong kiến và chế độ thần quyền, tạo ra bước ngoặt quan trọng về văn hóa và khoa học, đồng thời, thúc đẩy tư duy lý tính và quan niệm tôn trọng quyền tự nhiên của con người.

Từ khóa: Cải cách tôn giáo, Kitô giáo, đạo Tin Lành, Công giáo, Kinh Thánh, thời kỳ Phục hưng.

Abstract: In the Middle Ages, Christian philosophy and theology were fundamental matters of Western ideology; however, the advent of the Renaissance, when socio - economic life underwent changes, culture, and science developed, led to transformations of human perception. Pre-industrial manufacturing required society to have time for consumption and living expenses. That new context is the reason for the emergence of the religious reformers. Among them, three notable figures are: Martin Luther, Huldrych Zwingli, and Jean Calvin. The article presents the main points in the course of their activities, highlighting the significance of their reformations towards the Renaissance. These reformations are considered one of the radical steps in the development of Capitalist revolution, challenging the feudal ideology and theocracy, creating a turning point in the realms of culture and science, as well as promoting the development of rational thinking and the idea of respecting natural human rights.

Keywords: Religious reformation, Christianity, Protestantism, Catholicism, the Bible, the Renaissance.

Ngày nhận bài: 15/8/2025; ngày phản biện: 19/12/2025; ngày duyệt đăng: 28/1/2026.

* Đại học Hà Nội. Email: sulv@hanu.edu.vn.

GIỚI THIỆU

Theo quan điểm của nhà sử học người Italy - Giorgio Vansari (1511-1574) thì “Phục hưng” (Renaissance) là từ dùng để chỉ sự tái sinh, khôi phục, tạo dựng lại những gì đã có trước đó. Trong ngôn ngữ Italy, “Rinascimento”, gồm từ *Ri* - “lần nữa” và *Nascere* “được sinh ra”. Phục hưng khởi đầu tại thành phố Florence - thủ phủ vùng Toscana, Italy, từ đó lan rộng toàn châu Âu, phản ánh sự nở rộ các nền văn học Latinh, phục hồi văn hóa, khoa học cổ điển Hy Lạp - La Mã.

Nhà sử học Pháp - Jules Michelet (1798-1874) coi Phục hưng là bước phát triển khoa học và văn hóa, bao trùm từ cuối thế kỷ XV tới giữa thế kỷ XVII. Jaccob Burckhardt (1818 - 1897) mô tả Phục hưng kéo dài từ thế kỷ XIV tới giữa XVI với sự xuất hiện của chủ nghĩa cá nhân bị đè nén ở thời Trung đại. Nhà nghiên cứu lịch sử triết học người Nga, Nexmeyanov E.E., cho rằng “Phục hưng ở châu Âu là giai đoạn từ thế kỷ XIV đến XVI. Chính tên gọi của thời kỳ này liên quan đến sự khôi phục triết học và văn hóa cổ đại, nơi mà người ta nhận thấy những khuôn mẫu vẫn còn giá trị đối với thời hiện đại. Lý tưởng của tri thức là tri thức trần thế chứ không phải tri thức tôn giáo. Ngang hàng với uy tín của Kinh Thánh, người ta cũng thừa nhận cả uy tín của các nhà thông thái cổ đại” (Nexmeyanov E.E, 2004, p. 50). Một số nhà sử học Mác-xít coi Phục hưng là giai đoạn chuyển từ chế độ phong kiến tới tư bản, thời điểm hình thành chủ nghĩa nhân đạo. Tuy tiếp cận từ nhiều cách khác nhau, song các học giả đều thống nhất quan điểm cho rằng, Phục hưng là bước đệm lịch sử giữa thời kỳ Trung đại và Cận đại, ảnh hưởng trong văn học, triết học, mỹ thuật, âm nhạc, chính trị, khoa học, tôn giáo và các khía cạnh tinh thần khác trong đời sống xã hội châu Âu, từ đó tạo động lực phát triển của châu lục này. Với nhu cầu nhận thức để cải tạo tự nhiên, Phục hưng đã sinh ra “những con người khổng lồ” trên mọi lĩnh vực, từ sáng tạo khoa học, nghệ thuật đến hoạt động chính trị. Trong tôn giáo, Phục hưng đã tạo nên cuộc cải cách lớn với những tên tuổi sáng giá, như: Martin Luther, Huldrych Zwingli, Jean Calvin.

Cải cách tôn giáo thời Phục hưng là một bước ngoặt tư tưởng lôi cuốn quan tâm nhiều học giả với cách nhìn nhận và tiếp cận khác nhau. Trước hết, phải kể đến nhận xét của Ph. Ăngghen trong “Biện chứng của tự nhiên” về người khởi xướng cải cách: “Luther không những đã quét dọn sạch những chuồng ngựa Ogiat của Giáo hội mà còn quét dọn cả những rác rưởi của tiếng Đức nữa; chính ông đã sáng lập ra lời và nhạc của cái bài thánh ca đầy lòng tin tưởng vào thắng lợi, sau này trở thành bài Mác-xây-e của thế kỷ XVI” (C.Mác và Ph. Ăngghen, 1995, tập 20, tr. 460). Mortimer Chambers, Barbara Hanawalt, David Herlihy, Theodore K. Rabb, Isser Woloch, Raymond Grew nhìn cải cách như sự kiện lịch sử thay đổi lối sống của đa số người dân châu Âu, giải phóng họ khỏi những luật lệ khắt khe của Giáo hội, tạo động lực phát triển nhân cách trên tinh thần tự do, bình đẳng và bác ái (M. Chambers và cộng sự, 2004). Nhà nghiên cứu Jean Claude Margolin (2010) trong tiểu luận “Ba khuôn mặt cải cách lớn của phong trào cách tân” cho rằng, các nhà cải cách đã làm chủ những kiến thức lịch sử triết học vững vàng và tầm nhìn vượt thời đại khi đặt ra vấn đề phê phán Kitô

giáo và đề xuất những thay đổi về các giáo lý của tôn giáo này. Nữ giáo sư Đại học Lancaster (Vương Quốc Anh), Linda Woodhead, trong *Dẫn luận về Kitô giáo* (2016) đã khắc họa nội dung cơ bản giáo lý Kitô và chỉ ra những mâu thuẫn giữa Giáo hội phương Đông và Giáo hội phương Tây, coi đó như điểm khởi đầu của phong trào cải cách.

Ở Trung Quốc, hai nhà nghiên cứu tôn giáo chuyên sâu là Trác Tân Bình (2007) và Hoàng Tâm Xuyên (1999) đã tiếp cận cuộc cải cách từ quan điểm duy vật lịch sử Mác-xít. Theo họ, cải cách tôn giáo cũng như mọi cuộc cải cách chính trị - văn hóa - xã hội khác, đều diễn ra tuân thủ “quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội”. Theo đó, khi sản xuất và điều kiện sinh hoạt vật chất thay đổi thì đời sống tinh thần, trong đó có tôn giáo, không thể không biến đổi một cách tương ứng để thích nghi với thời đại.

Khi nghiên cứu vấn đề này, tác giả đã vận dụng cách tiếp cận hệ thống từ các phương pháp lo-gic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, phương pháp phân tích văn bản và các phương pháp khác của phép biện chứng duy vật Mác Lê-nin. Nhờ vậy, đã đưa ra được những phân tích, những đánh giá dựa trên các quan niệm khách quan toàn diện, lịch sử cụ thể để có một cái nhìn bao quát xuyên cả thời đại Phục hưng.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Tính tất yếu của phong trào cải cách tôn giáo thời Phục hưng

Cải cách tôn giáo, cụ thể là Kitô giáo thời Phục hưng không phải là hiện tượng bột phát cá nhân tùy hứng mà xuất phát từ nhu cầu sản xuất và đời sống xã hội đương thời, phản ánh những mâu thuẫn nảy sinh trong nội bộ giáo hội về giáo lý và cơ cấu tổ chức.

Cơ đốc giáo hay Kitô giáo (Christianity) có nguồn gốc trực tiếp từ Do thái giáo (Judaism) - phiên âm của thuật ngữ Juda - một bộ tộc sống ở Babylone thuộc vùng Trung Cận Đông ngày nay. Tổ tiên người Juda là Abraham - Isac Jacob sống ở Aicập (Egypt). Do thái giáo được thành lập ở Palestine vào cuối thiên niên kỷ thứ II TCN, thờ Jehovah - một vị thần nguyên thủy của dân tộc, quy định vận mệnh, luật lệ và cuộc sống của họ. Lịch sử phát triển Kitô giáo và các giáo lý cơ bản của tôn giáo này được ghi chép trong *Kinh Thánh* (The Bible) gồm hai phần: (1) *Kinh Thánh cựu ước* (The Old Testament), kể về lịch sử và các giáo lý của Do thái giáo với tư cách là tiền thân của Kitô giáo, được viết vào thời gian trước lúc Đức Jesus Christ ra đời. (2) *Kinh Thánh tân ước* (The New Testament) - nói về gia phả Đức Jesus Christ, về những giáo lý cơ bản của Kitô giáo. Khi mới ra đời, Kitô giáo là tôn giáo của quần chúng bị áp bức, công khai lên án sự bất công trong xã hội đương thời. Dần dần bị tầng lớp thượng lưu lợi dụng, biến thành công cụ chính trị hay một thứ “thuốc phiện” (opium) ru ngủ, mê hoặc quần chúng làm cho họ quên lãng những khổ đau, xa lánh đấu tranh chống bất công xã hội (C. Mác và Ph. Ăngghen, tập 1, 1995, tr. 570).

Đến thế kỷ IV, Kitô giáo thành lập Giáo hội ở Roma, từ đó Giáo hội thêm một số câu chuyện huyền bí, như bí tích về tội tổ tông của loài người do Adam và Eva gây ra sau khi ăn trái cấm trong vườn địa đàng. Do vậy mà về sau, nhân loại phải chịu tội thay cho họ, nên sau khi

chết, con người bị đày xuống hỏa ngục. Để khỏi bị hành hình như vậy, con người phải làm lễ rửa tội thông qua ăn bánh thánh, uống rượu thánh. Các giáo sĩ nhân danh Chúa ban phước lành cho tín đồ trong các buổi cầu nguyện ở nhà thờ mỗi sáng Chủ nhật. Ngoài rửa tội để linh hồn được cứu vớt, con người phải cấm dục, nhẫn nhục chịu đựng khổ đau, bất công xã hội và tu hành để sau khi chết, linh hồn được siêu thoát lên thiên đường (Woodhead, 2016, pp. 13-49).

Nửa đầu thế kỷ VI, Justinianus (482-565) lên ngôi hoàng đế La Mã, tự phong là người đứng đầu Giáo hội, trực tiếp can dự vào công việc tổ chức nhân sự và thẩm định giáo nghĩa của Giáo hội. Việc làm này tránh được tình trạng tranh giành quyền lực giữa chính quyền và giáo hội, nhưng vô hình trung lại phát sinh mâu thuẫn trong Giáo hội. Lý do là “Giáo hội phương Đông được sự nâng đỡ của hoàng đế đã không thừa nhận Giáo hoàng La Mã là thủ lĩnh tối cao của Giáo hội. Hai bên tranh đoạt quyền bá, xâu xé lẫn nhau, sự chia rẽ của Giáo hội Đông, Tây ngày càng sâu sắc” (Hoàng Tâm Xuyên, 1999, tr. 607).

Cuối thế kỷ IX, Giáo hoàng Photius ở Thánh địa Constaninus với Giáo hoàng Roma Nicolas I lên án lẫn nhau, làm cho tình hình căng thẳng trong Giáo hội kéo dài. Đến năm 1054 do mâu thuẫn giữa Giáo hoàng Roma là Leo IX và Tổng Giám mục phương Đông là Michel Keroularios, Giáo hội Kitô giáo chính thức chia thành hai: Giáo hội ở phương Tây gọi là Giáo hội Roma hay Giáo hội Công giáo (Catholicism) do giáo hoàng đứng đầu. Giáo hội ở phương Đông gọi là Giáo hội Hy Lạp hay Giáo hội Chính thống (Orthodoxy). “Mối quan hệ giữa Giáo hội phương Đông và Giáo hội phương Tây ngày càng chua chát bởi những xích mích về thần học và ngoại giao nghiêm trọng, hoàn toàn gây đổ vỡ vào thế kỷ XIII khi các đội quân thập tự chinh phương Tây kéo vào Constantinople” (Woodhead, 2016, p. 98).

Về đời sống ngoài Giáo hội, hiện tượng nhà hàng hải trú danh - Christopher Columbus (1451-1506) tìm con đường ngắn nhất đến Ấn Độ đã mở ra một “thế giới mới”, mở rộng đường biên địa lý cho các quốc gia Âu châu. Năm 1543, cuốn sách có giá trị lớn trong đời sống khoa học đương thời *De Revolutionibus Orbium Coelestium* (Về chuyển động quay của các thiên thể) của Copernic xuất hiện - đây là biểu tượng về việc lý tính chống lại định kiến đã trở thành thói quen ăn sâu vào tiềm thức loài người. Ý nghĩa khoa học, cách mạng của cuốn sách đã được Ph. Ăngghen khắc họa: “Hành vi cách mạng mà khoa học tự nhiên dùng để tuyên bố sự độc lập của mình và dường như lặp lại việc Luther quăng bức chiếu chỉ của Giáo hoàng vào lửa, chính là việc xuất bản tác phẩm bất hủ trong đó Copernic - tuy với một thái độ rụt rè và có thể nói là chỉ trong khi hấp hối - đã thách thức uy quyền của Giáo hội trong các vấn đề của giới tự nhiên. Từ đó trở đi, khoa học tự nhiên mới bắt đầu được giải phóng khỏi thần học” (C.Mác và Ph. Ăngghen, tập 20, 1995, tr. 461). Cùng với các sự kiện này là “những thay đổi lớn về kinh tế, chính trị, sự ra đời của các phát minh khoa học đã tác động lớn đến thế giới quan con người. Các triết gia tìm phương pháp nhận thức mới, gạt bỏ cách nhìn truyền thống, xây dựng lại nền tảng của tri thức” (Lawhead, 2012, p. 214).

Những trình bày tổng quát về bối cảnh kinh tế - xã hội châu Âu như trên chứng tỏ “văn hóa Phục hưng đã làm lay chuyển mạnh quyền uy của giáo hoàng, đồng thời đã đặt cơ sở tư

tưởng cho cuộc cải cách tôn giáo. Sự thối nát của bản thân Giáo hội đã xúc tiến sự truyền bá tư tưởng cải cách tôn giáo, khiến mọi người nhận thức được tính tất yếu và tính cấp bách của cuộc cải cách. Việc dịch và nghiên cứu lại đối với Kinh Thánh, việc tìm hiểu đối với lịch sử giáo hội thời kỳ đầu, đã làm tăng thêm sức mạnh của những người cải cách, khiến họ có đủ can đảm dùng quyền uy của Kinh Thánh để phủ định quyền uy của giáo hoàng” (Hoàng Tâm Xuyên, 1999, tr. 630).

Trong bối cảnh xã hội châu Âu như đã miêu tả, một cuộc xung đột tôn giáo bùng lên là điều không đáng phải ngạc nhiên. Bởi vì “trong lãnh thổ chính quyền phân mảnh này... các giám mục cũng là những ông hoàng thế tục, nhưng họ không đủ mạnh để có thể bảo vệ dân chúng khỏi bị giáo hội yêu sách đóng góp tài chính,... Trong khi đó, một số ông hoàng đã nhìn ra trong những biến động tôn giáo là những phương thế để thúc đẩy các mục tiêu chính trị của riêng họ. Tham vọng của họ đã giúp giải thích lý do tại sao nhà cải cách Martin Luther đã nhanh chóng giành được sự ủng hộ rộng rãi” (Chambers và cộng sự, 2004, p. 508).

Đánh giá một cách toàn diện về nguyên nhân bùng phát của phong trào cải cách tôn giáo thời Phục hưng, Raymond Darricau & Bernard Peyrous - nhóm tác giả công trình *Lịch sử tâm linh* viết: “Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cải cách, một số nguyên nhân chính trị, một số nguyên nhân xuất phát từ Hội thánh (sự chia rẽ lớn ở phương Tây từ 1378 tới 1417). Cuối cùng là các nguyên nhân liên quan đến hệ thống xã hội: các hoàng thân và những vị thế quyền dần dà thu tóm quyền bổ nhiệm giám mục, đồng nghĩa với quyền sở hữu tài sản của giáo phận. Những người này thậm chí còn nắm cả các nhà thờ xứ và các tu viện. Với thuyết duy danh, sự phát triển của môn thần học đã không làm cho mọi điều trở nên thuận lợi hơn. Trái lại, nó làm cho vốn sống tâm linh trở nên nghèo nàn hơn. Chúa được khẳng định một cách mạnh mẽ, song với tư cách là một thực thể xa lạ hơn là một con người hoàn toàn gần gũi. Trong hoàn cảnh này, những vấn đề về cứu rỗi và sự đọa đày trở thành quan trọng nhất” (Darricau R, 2006, p. 105).

2. Những gương mặt tiêu biểu của phong trào cải cách

Triết học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh, bất kỳ một cuộc cách mạng, cải cách nào cũng đều là kết quả của phong trào quần chúng, bởi họ là chủ thể của lịch sử. Tuy nhiên phong trào đó muốn được nhân rộng và thành công, cần phải được khởi đầu, phát động, định hướng bởi những thủ lĩnh hay cá nhân kiệt xuất, phong trào cải cách tôn giáo thời Phục hưng ắt hẳn không nằm ngoài quy luật chung đó.

2.1. Martin Luther và sự ra đời của đạo Tin Lành

Đạo Tin Lành gọi là Protestantism - nghĩa gốc là sự phản kháng hay chống đối lại một số tín điều đã có trong Công giáo (Catholicism) của các nhà cải cách tôn giáo lần thứ nhất diễn ra năm 1054. Khi chuyển nghĩa sang tiếng Việt, Tin Lành có ý nghĩa là tin tức tốt lành, vui vẻ báo cho mọi người cùng biết. Cuộc cải cách bắt đầu từ năm 1529, tại nghị hội Spira,

khi nghị án về hành động ly khai giáo lý của Luther, một phe đã ủng hộ các biện pháp trừng phạt của Tòa Thánh, còn phe kia chống lại, bên vực Luther và ký vào bản *Thệ ước phản đối* (Protestation). Khởi phát từ sự kiện này, những người theo Luther được phía Công giáo gọi là phái Protestant (Thệ phản hay chống đối).

Martin Luther sinh ngày 10/11/1483 tại thành phố Eisleben (Đức), là con của ông Hans và bà Margaretha Luther. Martin Luther được gia đình làm lễ rửa tội vào ngày lễ thánh Martin nên đặt tên như vậy. Ông Hans muốn con trai sau này trở thành một công chức và gửi Martin Luther đến học tại các trường học nổi tiếng lúc đó ở Mansfeld, Magdeburg và Eisenach.

Năm 1501, Martin Luther đến học tại Đại học Erfurt, nhận bằng cử nhân luật năm 1502, và học vị thạc sĩ năm 1505. Tại đây, Luther bị thu hút bởi thần học và triết học. Nhưng mọi sự đã thay đổi kể từ khi bị mắc kẹt trong một cơn giông bão với sấm sét dữ dội vào mùa hè năm 1505. Trong kinh hoàng, Luther đã cầu Thánh Anne giải cứu và hứa trở thành tu sĩ. Đó là lý do để Luther bỏ trường luật vào dòng tu kín Augustine tại Erfurt. Khi là tu sĩ, Luther nguyện hiến dâng cho cuộc đời khổ hạnh tại tu viện, tận tụy với mọi việc làm vui lòng Thiên Chúa và phục vụ người khác, cầu nguyện cứu rỗi linh hồn của họ. Tu sĩ Luther thường xuyên kiêng ăn, tự hành xác, dành nhiều thì giờ để cầu nguyện cũng như đi hành hương và xưng tội.

Do sự tu tập không mệt mỏi, năm 1507, ông được thụ phong linh mục. Năm 1508, bắt đầu học thần học tại Đại học Wittenberg và nhận bằng cử nhân về nghiên cứu Kinh Thánh năm 1508 và cử nhân *Tu từ học* năm 1509. Đại học Wittenberg cấp bằng tiến sĩ thần học cho ông năm 1512. Những yêu cầu trong thời gian học tập cũng như khi chuẩn bị giáo trình giảng dạy sau này đã dẫn Luther đến nghiên cứu kinh Thánh chuyên sâu.

Lần đầu Luther công khai thách thức quyền lực giáo hoàng là năm 1517 khi bàn về việc bán phép giải tội. Câu hỏi đặt ra là liệu giáo hoàng có thẩm quyền sử dụng công đức của Chúa Jesus và các Thánh để cứu những người đang bị giam trong ngục luyện tội hay không? Luther không hài lòng với việc bán phép giải tội, ông tin rằng phép này chẳng có ích gì cho cứu rỗi linh hồn ngoài mục đích làm đầy túi tham các chức sắc giáo hội. Hơn thế, việc mua bán phép giải tội vô tình sẽ khuyến khích người ta phạm tội vì tin rằng sau đó có thể dùng tiền để chuộc những tội do mình gây ra.

Ngày 31/10/1517, Luther viết thư cho Albrecht - Tổng Giám mục Mainz và Magdeburg, phản bác việc bán phép giải tội, kèm theo bản sao tiểu luận “Tranh luận của Martin Luther về quyền năng và hiệu lực của phép giải tội”, văn bản này về sau gọi là “95 luận đề”. Ông treo văn bản này tại tiền sảnh nhà thờ lâu đài Wittenberg, công khai tranh luận về xá tội và dị giáo, tố cáo sự tham lam và tinh thần thế tục đang phổ biến trong giáo hội. Các luận đề nhanh chóng được dịch từ tiếng Latinh sang tiếng Đức và hiện diện khắp châu Âu.

Trong *Thư gửi giới quý tộc Đức*, ấn hành tháng 8/1520, Luther tin cải cách đến từ ý muốn của Thiên Chúa nhưng đã bị khước từ bởi giáo hoàng và giới tăng lữ, ông kêu gọi cải

cách cả trong giáo hội và ngoài xã hội. Trong bài *Đường dẫn đến sự lưu đày tại Babylon của Giáo hội*, ông luận bàn về các thánh lễ, bác bỏ chủ nghĩa hình thức trong cử hành các Thánh lễ mà theo ông, chỉ có lễ Tiệc Thánh và Lễ Rửa tội được gọi là Thánh lễ. Vì những lý do trên, ngày 15/6/1520, Giáo hoàng cảnh cáo Luther có thể bị rút phép thông công nếu trong vòng 60 ngày ông không từ bỏ quan điểm.

Sau khi thắng thừng khước từ vâng phục mệnh lệnh Giáo hoàng, ngày 3/01/1521, Luther bị khai trừ khỏi giáo hội. Chiếu chỉ tuyên bố bất cứ ai chứa chấp hoặc cấp dưỡng cho Luther đều là tội phạm và cho phép mọi người giết ông mà không phải chịu trách nhiệm pháp lý. Để đảm bảo an toàn tính mạng cho nhà cải cách, Vương hầu Frederick lên kế hoạch bảo vệ ông. Một nhóm gồm năm kỵ sĩ bịt mặt chặn bắt Luther khi ông vừa rời khỏi Nghị viện Worms và đưa về lâu đài Wartburg ở Thuringe. Tại đây ông phải mặc trang phục hiệp sĩ, để râu dài và gọi dưới tên Junker Jorg. Để khẳng định tính thực tế của công cuộc cải cách, năm 1525 Luther kết hôn với một cựu nữ tu sĩ và luận chiến với văn sĩ Erasmus về vấn đề tự do hay nô lệ của ý chí, về thiên ân, niềm tin và công đức. Luther bắt tay dịch *Kinh Thánh*. Trong khi đó, ở ngoài xã hội, các thành phần cực đoan bắt đầu gây dựng thanh thế bên trong phong trào cải cách, đưa nó đi lệch hướng tôn chỉ ban đầu.

Bất đồng với quan điểm cực đoan của nhóm này và hết sức ái ngại về những hậu họa do họ gây ra, Luther bí mật trở về Wittenberg. Trong vòng tám ngày, ông đã thuyết giảng tám lần, dẫn dắt thính giả vào tâm điểm những giá trị căn bản của Kitô giáo như tình yêu thương, đức nhẫn nại, bác ái, tự do, cũng như nhắc nhở họ cần phải tin cậy lời Thiên Chúa thay vì dùng bạo lực để tiến hành cải cách. Xét trên nhiều khía cạnh, cuộc nổi dậy đã đáp ứng lòng mong mỏi của nông dân đang sống dưới áp bức đối với lời giảng của Luther và các nhà cải cách khác. Dù đã bộc phát nhiều cuộc nổi dậy ở quy mô nhỏ từ thế kỷ XV, nhưng khi nhiều nông dân tin việc Luther đã kích Giáo hội và hệ thống giáo quyền có nghĩa là các nhà cải cách sẽ ủng hộ một cuộc tấn công vào bộ máy cầm quyền của Đế chế, lúc đó họ mới bắt đầu nổi dậy. Để khuấy động phong trào, “trong thời kỳ cải cách tôn giáo, Luther đã sáng tác những bài ca ngợi dân chúng - một hình thức âm nhạc giáo hội mới, tiêu biểu như các bài: “Thiên chúa là một pháo đài kiên cố”, “Chúng ta trông cậy vào Thiên Chúa nên càng phải vui” (Trác Tân Bình, 2007, tr. 528).

Lịch sử ghi nhận trong phút lâm chung của Luther ở Eisleben vào tháng 2/1546, bạn bè hỏi ông có còn tin chắc vào những điều đã dạy người khác không, ông trả lời: “Có”. Nhiều người tuy không chấp nhận hết các niềm tin của Luther nhưng vẫn rất kính trọng ông như một bậc thánh nhân. Thời gian đã lùi xa gần nửa thiên niên kỷ, nhưng tên tuổi của ông vẫn vang vọng đến tận ngày nay. Năm 1983, Cộng hòa Dân chủ Đức, gồm các thành phố Eisleben, Erfurt, Wittenberg và lâu đài Wartburg đã tổ chức kỷ niệm 500 năm ngày sinh Luther, công nhận ông là nhân vật tiêu biểu trong lịch sử và văn hóa nước Đức.

Công lao to lớn của Martin Luther đối với giáo dân đương thời là dịch *Kinh Thánh* từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Đức, làm cho văn bản này trở nên phổ biến, có mặt trong nhà thờ,

trường học và gia đình. Lịch sử tôn giáo ghi nhận sự hình thành đạo Tin Lành thuộc về Martin Luther - người bất chấp cường quyền, bạo lực và dám thách thức với mọi uy quyền của Giáo hội Công giáo để cải cách một tôn giáo cho phù hợp với nhu cầu tâm linh của đại đa số dân chúng đương thời. Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn nhận khách quan rằng, cải cách của ông không thể nhân rộng thành phong trào quần chúng khắp châu Âu, nếu không có những người tiếp sức mà nhiệt thành nhất trong số đó là Hyldrych Zwingli.

2.2. Hyldrych Zwingli - nhân vật trung tâm của phong trào cải cách

Zwingli sinh ngày ngày 01/01/1484 tại Wildhaus (Thụy Sĩ) trong gia đình nông dân. Khi lên mười tuổi, cậu bé được gửi đến thành Basel học tiếng Latinh với Gregroy Bünzli. Sau ba năm tu nghiệp ở đây, cậu được gia đình gửi đến sống ở Bern với nhà nhân bản học Henry Wölfflin. Học kỳ mùa hè năm 1500, Zwingli theo học ở Đại học Vienna, đến năm 1502 chuyển sang Đại học Basel, nhận học vị Magister năm 1506, sau đó đến làm việc cho Giáo hội và nghiên cứu thần học, nhận chức trách linh mục xứ tại thị trấn Glaurus trong mười năm. Cuối năm 1518, vị trí “Leutpriestertum” (linh mục) tại nhà thờ Grossmünster ở Zurich đang khuyết, Zwingli được chọn vào chức vụ này. Ở đây, quan điểm thần học của vị linh mục trẻ trở nên chín chắn, thể hiện qua các bài thuyết giáo đã kích tình trạng suy đồi đạo đức, lên án tính lười biếng, lối sống sang trọng của giới tu sĩ. Năm 1519, Zwingli lên tiếng bác bỏ việc sùng kính các Thánh, kêu gọi phân biệt giữa công đức thật và công đức tượng tượng. Ông tin rằng những đứ đả trẻ sẽ không bị phạt dù không chịu lễ rửa tội và lên tiếng tra vấn về thẩm quyền rút phép thông công của Giáo hội.

Cuộc tranh luận đầu tiên về sự luận giảng của Zwingli bộc phát trong “Mùa lễ Lá” (Palm Sunday)¹ năm 1522, vào kỳ chay tịnh, linh mục Zwingli phá lệ bằng cách cắt và phân phối hai khúc xúc xích xông khói, ông bênh vực hành động này trong bài thuyết giáo *Von Erkießen und Freiheit der Speisen* (Về sự lựa chọn và quyền tự do trong ăn uống), khẳng định trong kinh Thánh không có luật lệ buộc kiêng các loại thực phẩm. Trước khi luận văn này được ấn hành, Giáo phận Constance cử một phái đoàn đến Zürich. Hội đồng thành phố kết án ông phạm luật chay tịnh. Ngày 24/5, Giám mục quản trách nhà thờ Grossmünster và khẳng định lại quan điểm truyền thống. Ngày 02/7, Zwingli và những nhà nhân văn thỉnh cầu giám mục hủy bỏ việc buộc linh mục phải sống độc thân trọn đời. Hai tuần sau, thỉnh cầu này phổ biến rộng cho công chúng. Trước đó, từ mùa xuân năm 1522, Zwingli đã bí mật kết hôn với Anna Reihard và sống theo tình trạng “hôn nhân tu sĩ”, phản ánh bước tiến lớn trong cải cách luật lệ cấm dục tu sĩ đã có từ cổ xưa.

Năm 1523, hội đồng thành phố ra hạn chót là vào lễ Ngũ tuần năm 1523 phải hủy bỏ ảnh tượng và chấm dứt cử hành lễ Misa (Thánh lễ). Zwingli trình bày quan điểm trong bài

¹ Lễ Lá (Palm Sunday) là một ngày lễ quan trọng của người Kitô giáo, kỷ niệm sự kiện ghi nhận trong bốn sách Phúc âm quy điển (Mácô, Matthêu, Luca và Gioan) kể về sự kiện Chúa Jesus tiến vào thành Jerusalem trước khi chịu khổ hình.

Vorschlag wegen der Bilder und der Messe (Đề nghị liên quan đến ảnh tượng và lễ Misa), chủ trương không nên thay đổi đột ngột. Hội đồng quyết định trong phạm vi thành phố Zürich chỉ nên gỡ bỏ ảnh tượng trong trật tự, nhưng cho phép người dân ở vùng quê chọn biện pháp thích hợp theo biểu quyết của đa số và ra lệnh trì hoãn việc hủy bỏ lễ Misa.

Đến đầu năm 1524, ảnh hưởng của cải cách bắt đầu lộ rõ và nhiều tập tục của Cựu giáo bị hủy bỏ. Zwingli cho ấn hành quyển *Aktion oder Brauch des Nachtmahls* (Thực hành và Tập quán lễ Tiệc Thánh). Sau lễ Phục sinh, ông và các đồng sự yêu cầu hội đồng hủy bỏ lễ Misa và giới thiệu giáo nghi mới. Ngày 13/4/1525, Zwingli cử hành lễ Tiệc Thánh theo lễ nghi mới. Để ngăn chặn tập quán chú trọng nghi thức trong thờ phụng, ông giới hạn việc cử hành Tiệc Thánh bốn lần mỗi năm, vận động thành lập một liên minh cho các thành phố ủng hộ lập trường cải cách.

Khi cuộc cải cách tại Thụy Sĩ đang lan rộng, Zwingli cùng đồng sự hoàn thiện quan điểm thần học. Sự bất đồng giữa Luther và Zwingli là về ý nghĩa của Tiệc Thánh bắt nguồn từ việc nhà thần học người Đức - Andreas Karlstadt (1486-1541), từng là đồng nghiệp với Luther ở Wittenberg cho ấn hành ba tiểu luận bàn về Tiệc Thánh, trong đó Karlstadt bác bỏ ý niệm về sự hiện diện của Chúa trong bánh và nước. Các tiểu luận này xuất bản tại Basel năm 1524, nhận được sự ủng hộ của Zwingli. Do vậy, ông khởi sự trình bày quan điểm về Tiệc Thánh trong ấn phẩm *De Eucharistia* (Về Tiệc Thánh), phản bác ý niệm về sự hiện diện của Chúa trong bánh và nước mà chỉ coi đó có ý nghĩa biểu trưng. Theo Zwingli, bữa ăn của các tín hữu trong Tiệc Thánh là biểu trưng cho bữa tối cuối cùng giữa Chúa Jesus và các môn đồ. Đến mùa xuân năm 1527, Luther phản bác luận điểm của Zwingli. Cuộc tranh cãi giữa họ tiếp tục đến năm 1528 khi những nỗ lực hàn gắn được bắt đầu. Ngày 09/10/1531, năm tiểu bang ở Thụy Sĩ bất ngờ tuyên chiến với Zürich. Một ngày sau, với năm ngàn lính ô hợp, Zürich đối đầu với lực lượng đông gấp bội của năm tiểu bang tại một địa điểm gần Kappel. Trận đánh kéo dài chưa đến một giờ, Zwingli nằm trong số năm trăm thương vong của đội quân Zürich.

Nền tảng thần học Zwingli là *Kinh Thánh* và nguyên tắc chủ đạo trong luận giải đến từ nền giáo dục nhân bản và các hiểu biết mới về tài liệu này. Ông đặc biệt quan tâm đến ngữ cảnh và tìm hiểu mục đích của thông điệp đằng sau câu chữ, áp dụng phương pháp so sánh các đoạn văn và tìm hiểu sự tương đồng giữa chúng. Ông miêu tả phương pháp trong tác phẩm *A Friendly Exegesis* (1527) và đã ứng dụng hiệu quả phương pháp này khi so sánh Baptême² với Phép cắt bì (Circumcision), và Lễ Vượt qua (Passover, Pesah) với Tiệc Thánh.

Zwingli bác bỏ thuật ngữ “Thánh lễ” (Sacrament) theo cách hiểu thời ấy. Đối với người bình thường, thuật từ này ngụ ý hành động thánh, hàm chứa quyền năng trút bỏ gánh nặng tội lỗi khỏi lương tâm. Song, theo Zwingli, Thánh lễ chỉ là nghi thức khai tâm hoặc là lời nguyện hứa. Ông chỉ ra rằng, ý nghĩa của nó trong từ nguyên *Sacramentum* là lời thề. Trong những tác phẩm ban đầu, Zwingli tin rằng Baptême² thể hiện lời hứa nguyện,

² *Baptême*: Lễ Rửa tội cùng với nước trong các tôn giáo như Kitô, Mandaee, Mormon, Sikh và Do thái giáo.

nhưng sẽ là mê tín dị đoan khi người Công giáo xem nước sử dụng trong lễ rửa tội có quyền tẩy sạch tội lỗi. Ông cũng bác bỏ ý nghĩa hiến tế trong lễ Misa với lập luận rằng Chúa Kitô đã hiến tế một lần trọn vẹn và có giá trị vĩnh hằng. Như thế, Tiệc Thánh là sự tưởng niệm về sự hiến tế của Chúa Jesus.

Zwingli là học giả có nhiều bằng hữu và môn sinh, thanh danh của ông như một nhà cải cách nghiêm nghị và điềm tĩnh được quân bình bởi sự nhạy cảm về tính hài hước và khả năng sử dụng truyện ngụ ngôn trào phúng, ngôn từ hóm hỉnh và tư duy phản biện sâu sắc. So với Luther, Zwingli quan tâm nhiều hơn về các nghĩa vụ xã hội, cũng như thực tâm tin rằng dân chúng sẽ chấp nhận một chính thể được soi dẫn bởi lời Thiên Chúa, do vậy ông kiên tâm cổ xúy cho các hoạt động trợ giúp người nghèo, tin rằng họ là những người cần được cộng đồng Cơ Đốc chăm sóc. Với những cống hiến to lớn trong đơn giản hóa nghi thức hành lễ và giảm thiểu sự cuồng tín đối với các lễ nghi tôn giáo, thể tục hóa đời sống giáo sĩ, dư luận xã hội đánh giá ông xứng đáng với danh hiệu “nhân vật thứ hai” của phong trào cải cách.

2.3. Jean Calvin và tác phẩm Nguyên lý Cơ Đốc giáo

Sự ra đi của Luther và Zwingli đã để lại khoảng trống lớn cho phong trào cải cách khi mới chỉ là bước khởi đầu, cần phải có những hành động mạnh mẽ và sâu rộng, làm phong trào lan tỏa khắp châu Âu, điều đáng mừng là lịch sử đã chọn đúng người thay thế: Jean Calvin.

Calvin sinh ngày 10/7/1509 tại thị trấn Noyon, vùng Hauts-de-France. Thân phụ là Gérard Cauvin, một công chứng viên của nhà thờ lớn và là hộ tịch viên của Tòa án Giáo hội. Thân mẫu là Jeanne le Franc - con gái một chủ quán trọ ở Cambrai. Calvin là cậu bé thông minh, mới 12 tuổi đã làm việc cho giám mục như là một thư ký và chịu cạo đầu để bày tỏ sự hiến mình cho Giáo hội. Nhờ sự giúp đỡ tài chính của gia đình quyền thế Montmor mà cậu bé được theo học tại Collège de la March ở Paris. Sau khi hoàn tất khóa học, Calvin đến Collège de Montaigu để theo học chuyên ngành Triết học.

Tháng 3/1536, Calvin công bố ấn bản đầu tiên: *Institutio Christianae Religionis* (Nguyên lý Kitô giáo), công trình mang tính biện giáo, bảo vệ đức tin và quan điểm thần học của những nhà cải cách. Ông dùng tác phẩm này như là sách hướng dẫn nhập môn cho những ai quan tâm đến Kitô giáo, và là sự trình bày đầu tiên về thần học Calvin. Từ đó về sau, nhà cải cách chỉ cập nhật và phát hành các ấn bản mới trên nền tảng lý luận cơ bản của công trình này. Tháng 8, ông đến Strasbourg, một thành phố tự do thuộc Đế quốc La Mã thần thánh và là nơi tị nạn cho những nhà cải cách. Do những vận động từ Pháp, Calvin bị buộc phải vòng về phía Nam, dừng chân ở Geneva. Lúc đầu, dự định chỉ qua đêm ở đây, nhưng William Farel (1489-1565) - nhà truyền giáo và cải cách Tin Lành người Pháp đang sống tại thành phố này thuyết phục Calvin ở lại và hỗ trợ ông cải cách Hội thánh. Ông được giao nhiệm vụ “thuyết trình viên” đảm nhiệm giải nghĩa *Kinh Thánh*. Ngày 16/1/1537, Farel và Calvin trình hội đồng thành phố “Đề cương về sự tổ chức và thờ phượng của Hội thánh tại Geneva”. Sau đó bùng

nỗ những cuộc tranh cãi về sử dụng bánh trong lễ Tiệc Thánh. Cuối cùng, hội đồng thành phố ra lệnh trục xuất các mục sư khỏi Geneva, cả Farel và Calvin đành phải rời thành phố này đến Bern và Zürich.

Tháng 9/1538, Calvin đến Strasbourg, phục vụ tại các nhà thờ Saint-Nicolas, Saint-Madeleine, và Temple Neuf. Tại đây, ông thuyết giảng mỗi ngày và viết phiên bản thứ hai cho quyển *Nguyên lý Cơ Đốc giáo*. Ngày 13/9/1541, Calvin và gia đình chính thức trở lại Geneva để tiến hành cuộc cải cách theo đề án đã định. Ở đây, nhà cải cách phải đối đầu với không ít sự đề kháng từ phe đối lập. Năm 1546, hình thành một nhóm đối kháng gồm những gia đình giàu và có ảnh hưởng chính trị ở Geneva, họ tin rằng sẽ được miễn trừ khỏi luật pháp dân sự và luật lệ giáo hội. Do những hoạt động sôi nổi, nhiệt tình, thẩm quyền của Calvin được củng cố, uy tín quốc tế của ông gia tăng, được xem là một nhà cải cách có ảnh hưởng ngang tầm với Martin Luther, mặc dù có sự khác biệt giữa hai nhà cải cách trong quan điểm.

Mùa thu năm 1558, Calvin lâm bệnh, do sợ qua đời trước khi chưa hoàn tất bản hiệu đính cuối cùng cho *Nguyên lý Cơ Đốc giáo*, nên ông ép mình vào công việc, mở rộng từ 21 chương của bản trước lên đến 80 chương. Nhưng thật đáng tiếc là không lâu sau khi phục hồi, trong khi giảng bài, Calvin bị vỡ mạch máu phổi, sức khỏe suy kém dần. Nhà cải cách suốt đời hành động không mệt mỏi cuối cùng đành yên nghỉ ngày 27/5/1564.

Nguyên lý Cơ Đốc giáo được xem như “Tập đại thành” của phong trào cải cách Phục hưng. Trong quyển thứ nhất, Calvin trình bày sự khôn ngoan của con người gồm hai phần: sự hiểu biết về Thiên Chúa và sự hiểu biết về con người. Ông lập luận, sự hiểu biết về Thiên Chúa là không di truyền trong nhân loại, cũng không đạt được qua sự quan sát thế giới, cách duy nhất có được sự hiểu biết này là nghiên cứu *Kinh Thánh*. Ông không có chứng minh thẩm quyền của *Kinh Thánh* mà chỉ miêu tả sách này là chân thật và chính xác, bảo vệ giáo lý Ba Ngôi.

Quyển thứ hai gồm vài tiểu luận về nguyên tội và sự sa ngã của loài người, trực tiếp nhắc đến Thánh Augustine, người đã phát triển những giáo lý này. Calvin cũng thường trích dẫn các giáo phụ nhằm bảo vệ chính nghĩa của cuộc cải cách chống lại những cáo buộc cho rằng những nhà cải cách đã tạo ra nền thần học mới, theo đó tội lỗi con người nói chung được bắt đầu từ sự sa ngã của Adam và Eva, rồi sau đó truyền cho toàn thể nhân loại. Sự thống trị của tội lỗi là triệt để đến mức con người bị trói buộc bởi điều ác, nhân loại sa ngã thì cần tới sự cứu rỗi và chỉ có thể tìm thấy nơi Đức Jesus.

Trong quyển thứ ba, Calvin miêu tả sự hiệp nhất về tâm linh giữa Chúa Jesus và nhân loại, ông định nghĩa đức tin là sự hiểu biết vững vàng và chắc chắn về Thiên Chúa trong Chúa Jesus, hiệu quả tức thời của đức tin là lòng ăn năn và sự tha thứ tội lỗi.

Quyển cuối miêu tả sứ mạng, thẩm quyền và thánh lễ của hội thánh, bác bỏ thẩm quyền của giáo hoàng và phản bác luận cứ cho rằng các nhà cải cách là sự dị giáo hay “tà đạo”. Đối với Calvin, hội thánh là thân thể bao gồm các tín hữu mà Chúa Kitô là đứng đầu. Theo đó, chỉ

có một hội thánh chung duy nhất, còn Bí tích (Sacrament) là dấu hiệu trên đất nối kết với lời hứa của Thiên Chúa. Ông chỉ chấp nhận hai bí tích: Lễ Baptism và Tiệc Thánh (khác quan điểm Công giáo với Bảy phép bí tích). Ông bác bỏ giáo lý Thánh thể của Công giáo. Theo đó, trong Bí tích Thánh thể, qua việc truyền phép mà chất thể bánh, rượu biến thành mình Thánh và máu Thánh.

Sinh thời, Calvin luôn cảnh báo chống lại mọi nỗ lực miêu tả ông như là một “thần tượng” và coi Geneva là một “Jerusalem mới”. Ông khuyến khích mọi người thích ứng với môi trường sống, khuyên những người tị nạn nói tiếng Pháp đang định cư ở Wesel, Đức, nên gia nhập Giáo hội Luther. Bất kể những dị biệt với Giáo hội Luther, Calvin tin rằng họ là hội thánh thật của Chúa. Sự nhìn nhận của Calvin đối với nhu cầu thích ứng với các điều kiện tại địa phương là đặc điểm quan trọng của phong trào cải cách đang lan tỏa khắp châu Âu. Đánh giá công lao to lớn của Calvin trong phong trào cải cách tôn giáo thời Phục hưng, Jean Claude Margolin viết: “Calvin là nhà thần học vĩ đại, người sáng lập Calvinste, người cha tinh thần của các tín đồ Tin Lành, cũng là một triết gia thực sự. Ông định nghĩa Thiên Chúa bằng những từ ngữ triết lý, thể hiện việc ông đã nghiên cứu lâu dài Plato” (Margolin, 2010, p. 324).

3. Ý nghĩa thời đại của phong trào cải cách tôn giáo thời Phục hưng

Cải cách Kitô giáo thời Phục hưng đã được Ph. Ăngghen đánh giá ngang bằng với Cách mạng tư sản Anh (1640) và Cách mạng tư sản Pháp (1789). Ông coi cả ba sự kiện đó đều là cuộc cách mạng tư sản, dù diễn ra trong những lĩnh vực khác nhau. Điều này chứng tỏ, đây không còn là cuộc cải cách thuần túy tôn giáo mà đã được mở rộng thành một cuộc cách mạng xã hội có tính toàn diện, một bước ngoặt lịch sử lớn làm thay đổi diện mạo châu Âu từ kinh tế đến chính trị, văn hóa - giáo dục và trên hết là nhận thức luận, làm thay đổi cách nhìn định kiến truyền thống.

Về phương diện thực tiễn: “Phong trào Cải cách được cổ vũ bởi những người như Luther, Calvin và Zwingli đã dẫn tới việc thành lập hệ phái mới của Kitô giáo là đạo Tin Lành. Di sản chính mà Luther để lại cho đạo Tin Lành là sự dạy dỗ trọng tâm của ông về sự xưng công chính tại niềm tin. Mỗi vùng ở Đức tự chọn theo đức tin của người Tin Lành hoặc người Công Giáo. Đạo Tin Lành dần dần lan rộng và được quần chúng ủng hộ ở Scandinavia, Thụy Sĩ, Anh và Hà Lan. Ngày nay, tín đồ của đạo này đã lên đến hàng trăm triệu.

Về phương diện lý luận: Phong trào cải cách tôn giáo mà Luther khởi xướng, Zwingli và Calvin thực hiện đã mang lại sắc thái mới cho Kitô giáo cùng với các loại hình phái sinh từ tôn giáo này (Công giáo, đạo Tin Lành, Anh giáo), làm cho đời sống tâm linh người châu Âu thêm phong phú, tạo động lực cho tư duy triết học phát triển. Cuộc cải cách đồng thời đưa lại những tiện lợi cho đời sống tôn giáo, tình cảm tôn giáo của nhân dân, góp phần giảm thiểu ảnh hưởng của “chủ nghĩa giáo điều”, “sự cuồng tín”, lòng tin mê muội, vô căn cứ. Thêm vào đó, chức năng “đền bù hư ảo” của tôn giáo trở nên mờ nhạt hơn trước để gia tăng chức năng hướng thiện và liên kết cộng đồng, làm cho “đạo” gần hơn với “đời” và trên hết là tiết kiệm

được thời gian, kinh phí trong quá trình hành đạo. Sau cải cách, Triết học Phục hưng đã thay đổi căn bản, không còn là thân phận làm “người hầu gái” hay “con sen”, “kẻ tôi đòi” cho Thần học như trước mà đã trở thành loại hình tư duy chính trị phản biện, gây áp lực làm cho Thần học phải thay đổi quan điểm để đi đến gần hơn với thế giới trần tục (thế giới con người). Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý, Phong trào Cải cách Phục hưng không xóa bỏ sạch trơn quan niệm cũ mà tuân thủ nguyên tắc phủ định có phê phán và kế thừa. Do vậy, nhìn một cách khách quan, có thể nói, “Phục hưng là một thời kỳ mà những cá nhân từ nhiều xứ sở nói lên các cách thức khác nhau của tự do và sự diển đạt, gây nên sự đoạn tuyệt với quá khứ ở một số điểm, trong khi thay đổi sự nhấn mạnh trong những lĩnh vực còn duy trì được sự liên tục với quá khứ” (Stumpf, 2004, p. 169).

Về phương diện tiến bộ lịch sử: Các học giả đều thống nhất đánh giá Phục hưng như một cuộc cách mạng toàn diện tạo nên bước ngoặt lớn về văn hóa, khoa học, giải phóng toàn châu Âu khỏi hệ tư tưởng thần học, vươn tới chân trời khoa học, mở ra thời đại đề cao nhận thức, cải tạo thế giới và tôn trọng quyền tự nhiên của con người. Những nhà cải cách tôn giáo chối bỏ truyền thống kinh viện đương thời vốn dựa trên hai cột trụ chính là triết học Aristotle và thần học Kitô giáo, điển hình là quan điểm của Thomas d’Aquinas để khai thác những tiềm năng ẩn giấu trong thế giới nội tâm, đề cao nhân vị, coi con người là giá trị cao quý nhất trong mọi giá trị sống. Với nghĩa như vậy, có thể nói: “Nét đặc trưng đối với các nhà tư tưởng Phục hưng là làm sống lại “thời vàng son”, đánh thức ý chí khám phá và tinh thần tranh luận trong mỗi con người,... Tinh thần “trở về” gắn liền với ước muốn tôn vinh con người và văn hóa theo nghĩa thiêng liêng nhất của những từ đó... khẳng định vị trí của con người trong thế giới” (Đình Ngọc Thạch & Doãn Chính, 2018, tr. 419).

Nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng - Grane Brinton coi Thời đại Phục hưng và Phong trào Cải cách diễn ra trong thời điểm lịch sử này như “một cặp song sinh mái tóc vàng hoe bị ngược đãi và bị lạm dụng, chống lại bà kế mẫu độc ác nhưng đi đứng run rẩy - Giáo hội Công giáo trong thời kỳ Trung đại,... Người này được hưởng về tự do tín ngưỡng, người kia được hưởng về tự do nghệ thuật, và cả hai cùng tiếp tục hướng về tự do đạo đức, dĩ nhiên hướng đến những gì trở thành chế độ dân chủ trong thế kỷ XIX. Cả hai người đều tác động để giải phóng người dân thoát khỏi những kiềm chế mà tập quán và mê tín kết hợp lại để áp đặt lên quần chúng trong thời Trung cổ” (Brinton C, 2007, p. 287).

Nhấn mạnh chủ nghĩa nhân đạo và tính kế thừa những giá trị quá khứ trong Triết học Phục hưng, Nexmeyanov viết: “Đặc điểm căn bản của Triết học Phục hưng là học thuyết lấy con người làm trung tâm. Giờ đây không phải là Chúa mà con người được xem là trọng tâm của nghiên cứu. Vị trí con người, sự tự do, số phận của nó là mối quan tâm sâu sắc đối với những nhà tư tưởng,... Một hệ thống các giá trị xuất hiện, ở đó con người và tự nhiên được đặt lên vị trí hàng đầu, sau đó đến tôn giáo” (Nexmeyanov, 2004, p. 50). Bằng những luận cứ đanh thép, Triết học Phục hưng đã dám cất lên tiếng nói của con người trần tục, mạnh dạn phản ứng xã hội đương thời và đề xuất ý tưởng xây dựng một xã hội cộng hòa lý tưởng trong

đó đề cao tự do, bình đẳng và bác ái. Nhưng bằng con đường nào để xây nên một xã hội như vậy thì các triết gia không đề xuất cụ thể, họ gặp bế tắc trong phương hướng chính trị - điều này dễ hiểu bởi nhân loại vừa mới thoát khỏi sự ràng buộc của giáo hội, âm hưởng tiếng chuông nhà thờ vẫn ngân vang ám ảnh thính giác các tín đồ.

KẾT LUẬN

Cải cách tôn giáo nói riêng, Triết học Phục hưng nói chung với những nội dung phức tạp, phong phú, đa dạng như trình bày trên đã đánh dấu chấm hết cho giai đoạn phát triển tư duy truyền thống dựa trên uy tín Siêu hình học Aristotle và Thần học Trung đại để mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử tư tưởng loài người. Kể từ thời điểm đó, với sự đa dạng về các trường phái, sự độc đáo các ý tưởng cùng với áp lực tư duy phản biện chính trị thời đại, đã thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản, làm lộ diện một dạng “Siêu hình học mới”. Như một luồng ánh sáng, Triết học từ trung tâm chính là Italy đã lan tỏa khắp châu Âu với những tên tuổi lớn, như: Bacon, Locke, Hobbes, Holbach, Diderot, Descartes, Spinoza, Leibniz - những triết gia thiên tài, có tư duy logic khoa học, ý tưởng cải cách táo bạo đã làm rạng danh châu Âu thời Cận đại./.

Tài liệu tham khảo

1. C. Brinton. (2007). *Con người và tư tưởng phương Tây*. Nxb. Từ điển Bách khoa.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen. (1995). *Toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia.
3. Đinh Ngọc Thạch & Doãn Chính. (2018). *Lịch sử triết học phương Tây*. Tập 1. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
4. E.E. Nexmeyanov (Chủ biên, 2007). *Triết học: Hỏi và Đáp*. Nxb. Đà Nẵng.
5. F. E. Baird. (2006). *Tuyển tập danh tác triết học từ Plato đến Derrida*. Nxb. Văn hóa thông tin.
6. J. C. Margolin. (2010). Ba khuôn mặt cải cách lớn của phong trào cách tân. Trong sách: *Triết học Tây phương từ khởi thủy đến đương đại*. Nxb. Văn hóa thông tin.
7. L. Woodhead. (2020). *Dẫn luận về Kitô giáo*. Nxb. Hồng Đức.
8. M. Chambers và cộng sự. (2004). *Lịch sử văn minh phương Tây*. Nxb. Văn hóa thông tin.
9. R. Darricau & B. Peyrous. (2006). *Lịch sử tâm linh*. Nxb. Thế giới.
10. S. E. Stumpf. (2004). *Lịch sử triết học và các luận đề*. Nxb. Lao động.
11. Trác Tân Bình. (2007). *Lý giải tôn giáo*. Nxb. Hà Nội.
12. W. F. Lawhead. (2012). *Hành trình khám phá thế giới triết học Phương Tây*. Nxb. Từ điển Bách khoa.